CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2020

170E Phan Dang Luu Street – Phu Nhuan District – Ho Chi Minh City – Vietnam-T:+84 8 3995 1703 -F: +84 8 3995 1702 – www.pnj.com.vn

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2019.
Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Ông	Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông	Lê Anh Đức	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Ông	Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

* Từ ngày 10/08/2020, Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành :
- Khối Khách hàng & Bán lẻ
- Khối Cung ứng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Trí Thông.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**7.144.153.839.482**	**7.333.364.485.251**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		***422.234.781.061***	***95.224.439.008***
1	Tiền	111		422.234.781.061	95.224.439.008
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**100.363.015.565**	**129.688.313.476**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67.591.685.619	48.292.876.716
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.451.588.108	74.867.455.343
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		13.394.293.637	5.287.941.028
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.202.878.846)	
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		128.327.047	1.240.040.389
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		***6.544.772.899.429***	***7.030.420.371.216***
1	Hàng tồn kho	141		6.544.772.899.429	7.030.420.371.216
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		***76.783.143.427***	***78.031.361.551***
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.112.866.470	71.633.378.895
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.670.276.957	6.306.692.920
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		-	91.289.736
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.339.217.061.954**	**1.269.599.936.565**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**77.310.617.360**	**70.721.623.109**
6	Phải thu dài hạn khác	216		77.310.617.360	70.721.623.109
II	**Tài sản cố định**	**220**		***931.617.117.533***	***923.870.354.474***
1	Tài sản cố định hữu hình	221		281.244.232.172	263.827.234.353
	- Nguyên giá	222		600.464.186.725	534.818.699.342
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(319.219.954.553)	(270.991.464.989)
3	Tài sản cố định vô hình	227		650.372.885.361	660.043.120.121
	- Nguyên giá	228		683.791.142.309	679.619.883.005
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.418.256.948)	(19.576.762.884)
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		***33.003.867.003***	***28.457.398.434***
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.003.867.003	28.457.398.434
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395.271.613.400	395.271.613.400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		***297.285.460.058***	***246.550.560.548***
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		206.301.766.031	158.318.980.481
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		90.983.694.027	88.231.580.067
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8.483.370.901.436**	**8.602.964.421.816**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.241.509.036.428**	**4.025.698.610.469**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		***3.232.132.159.428***	***4.017.860.824.469***
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		481.821.106.229	690.808.185.195
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		157.182.968.364	95.353.052.369
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		214.702.472.399	192.682.671.178
4	Phải trả người lao động	314		290.765.645.610	222.296.091.737
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.520.256.916	45.877.630.688
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		76.978.636.900	69.257.739.996
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.839.275.064.065	2.610.902.622.222
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		115.886.008.945	90.682.831.084
II	**Nợ dài hạn**	**330**		***9.376.877.000***	***7.837.786.000***
7	Phải trả dài hạn khác	337		526.168.000	476.006.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	3.700.000.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.850.709.000	3.661.780.000
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**5.241.861.865.008**	**4.577.265.811.347**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		***5.241.861.865.008***	***4.577.265.811.347***
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.276.123.620.000	2.252.935.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		991.261.882.458	968.074.112.458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.384.090.000)	(2.101.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		372.779.556.918	313.083.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.605.080.895.632	1.045.273.381.971
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		670.845.205.971	29.482.225.528
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		934.235.689.661	1.015.791.156.443
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8.483.370.901.436**	**8.602.964.421.816**

M.S.D.N: 0300521758 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	QUÝ 4/2020	QUÝ 4/2019	LŨY KẾ 2020	LŨY KẾ 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.903.043.165.174**	**5.374.046.800.939**	**17.682.142.620.687**	**17.144.251.446.632**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	60.091.419.311	52.704.540.031	171.124.375.178	143.570.366.109
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.842.951.745.863	5.321.342.260.908	17.511.018.245.509	17.000.681.080.523
Giá vốn hàng bán	11	4.665.569.863.768	4.298.771.153.390	14.076.252.524.622	13.539.967.588.262
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**1.177.381.882.095**	**1.022.571.107.518**	**3.434.765.720.887**	**3.460.713.492.261**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.440.390.332	15.515.563.732	2.973.019.988	16.820.020.734
Chi phí tài chính	22	31.794.661.440	56.041.311.097	162.145.149.164	133.678.118.497
_Trong đó, Chi phí lãi vay	*23*	29.105.868.217	41.002.191.152	154.416.694.276	115.367.610.418
Chi phí bán hàng	25	444.760.732.572	366.874.763.030	1.420.888.493.447	1.361.807.553.507
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	168.113.412.171	130.326.591.921	505.572.794.605	475.831.697.930
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**534.153.466.244**	**484.844.005.202**	**1.349.132.303.659**	**1.506.216.143.061**
Thu nhập khác	31	2.572.927.223	1.470.924.189	5.485.848.150	4.760.923.089
Chi phí khác	32	1.233.320.158	935.460.083	8.637.683.094	4.264.680.599
Lợi nhuận khác	40	1.339.607.065	535.464.106	(3.151.834.944)	496.242.490
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**535.493.073.309**	**485.379.469.308**	**1.345.980.468.715**	**1.506.712.385.551**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*109.938.162.272*	*100.225.505.025*	279.422.477.414	315.667.183.537
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.746.663.184)	(2.879.755.229)	(2.752.113.960)	(2.879.755.229)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**427.301.574.221**	**388.033.719.512**	**1.069.310.105.261**	**1.193.924.957.243**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	*1.877*	*1.722*	*4.698*	*4.896*

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**1.345.980.468.715**	**1.506.712.385.551**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	70.145.524.154	61.066.130.585
	- Các khoản dự phòng	03	1.202.878.846	(3.414.537.000)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(380.068.081)	(1.242.529.054)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.451.212.946	(1.456.968.019)
	- Chi phí lãi vay	06	154.416.694.276	115.367.610.418
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**08**	**1.573.816.710.856**	**1.677.032.092.481**
	trước thay đổi vốn lưu động			
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.464.009.359	12.888.586.942
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	485.647.471.787	(2.062.274.428.226)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(115.521.072.157)	199.226.464.534
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(42.462.273.125)	(62.082.212.310)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(157.191.884.254)	(114.016.876.155)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(253.231.591.220)	(291.572.199.831)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.137.612.837)	(20.293.123.341)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kd	**20**	**1.496.383.758.409**	**(661.091.695.906)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(84.157.071.556)	(223.765.922.597)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	91.820.264	1.774.979.478
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(102.132.124)	163.983.543
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(84.167.383.416)**	**(221.826.959.576)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	46.375.540.000	68.932.500.000
	nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(1.283.000.000)	(2.094.000.000)
3	Tiền thu từ đi vay	33	6.388.352.533.973	5.435.682.129.077
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.163.680.092.130)	(4.387.362.004.881)
6	Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(354.971.014.783)	(343.875.424.770)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.085.206.032.940)**	**771.283.199.426**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	327.010.342.053	(111.635.456.056)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**95.224.439.008**	**206.721.179.629**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	138.715.435
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**422.234.781.061**	**95.224.439.008**

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 349 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.191 (31 tháng 12 năm 2019: 6.570)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 4 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn ,Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 168A, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

4. Công ty TNHH Một Thành Viên Kỷ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 năm 2020, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các khoản dự phòng*

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.15 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 *Thuế*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền mặt	113.043.139.318	54.073.143.734
Tiền gửi ngân hàng	286.114.547.242	26.186.708.725
Tiền đang chuyển	23.077.094.501	14.964.586.549
TỔNG CỘNG	**422.234.781.061**	**95.224.439.008**

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
_Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	*395.271.613.400*	*395.271.613.400*
_Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*)	*(395.271.613.400)*	*(395.271.613.400)*
CỘNG	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
FH Trautz GmBh	6.165.618.167	6.700.060.929
Công Ty DC&D	6.758.326.847	2.524.617.369
Aeon Bình Dương	5.965.409.829	3.965.324.714
Aeon Bình Tân	4.658.692.785	3.024.215.639
Aeon Hải Phòng	1.388.702.288	-
Aeon Long Biên	320.546.430	228.491.800
Aeon Mall Hà Đông	1.203.796.710	817.004.030
Aeon Tân Phú	4.699.946.682	3.365.675.996
Aeon Hà Nội	1.637.828.420	1.592.902.110
Center Nha Trang	193.304.578	658.184.212
Cresent Mall Q7	2.289.128.182	1.368.947.140
Diamond Lê Duẫn	1.178.384.460	587.433.754
TTTM Nowzone	-	1.351.641.724
Parkson Hùng Vương	2.820.641.540	1.596.853.465
Sense Cà Mau	1.012.762.431	690.186.622
Sense City Cần Thơ	880.173.827	1.507.484.910
Sense Bến Tre	1.073.705.090	769.540.851
DNTN Ngọc Phượng	1.286.909.145	-
Công Ty CP Công Nghiệp Vĩnh Tường	886.040.000	-
Công Ty TNHH Nichias Hải Phòng	1.206.708.000	-
Phải thu khách hàng khác	21.965.060.208	17.544.311.451
TỔNG CỘNG	**67.591.685.619**	**48.292.876.716**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
a. Ngắn hạn		
_Tạm ứng nhân viên	6.347.378.451	4.511.880.018
_Hoàng Gia Ngọc (Phan Rí)	4.009.596.154	-
_Phải thu khác	3.037.319.032	776.061.010
TỔNG CỘNG	**13.394.293.637**	**5.287.941.028**
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	77.310.617.360	70.721.623.109
TỔNG CỘNG	**77.310.617.360**	**70.721.623.109**

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Nguyên vật liệu	390.470.885.665	392.983.496.033
Công cụ, dụng cụ	28.965.611.042	36.238.354.990
Chi phí sản xuất dở dang	147.551.403.621	345.059.347.568
Thành phẩm	4.158.611.261.001	4.324.394.069.610
Hàng hóa	1.819.173.738.100	1.931.745.103.015
TỔNG CỘNG	**6.544.772.899.429**	**7.030.420.371.216**

Hàng tồn kho trị giá 3.034.093.044.533 *đồng* được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 09)*.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí CCDC phân bổ	10.426.441.145	17.136.444.212
Chi phí thuê nhà	30.263.584.357	29.563.820.897
Chi phí đồng phục	-	7.490.805.392
Chi phí tin học	12.490.883.142	7.861.826.496
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.650.704.932	4.446.850.548
Chi phí khác	7.281.252.894	5.133.631.350
TỔNG CỘNG	**66.112.866.470**	**71.633.378.895**

DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí CCDC phân bổ	91.055.979.728	77.007.694.434
Chi phí thuê nhà	13.759.093.930	9.616.517.091
Chi phí sửa chữa, bảo trì	98.917.675.729	67.703.893.402
Chi phí khác	2.569.016.644	3.990.875.554
TỔNG CỘNG	**206.301.766.031**	**158.318.980.481**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	148.336.281.191	245.940.265.425	33.941.741.296	106.600.411.430	534.818.699.342
Tăng trong kỳ	8.774.948.708	53.340.419.662	753.590.000	13.129.202.170	75.998.160.540
Thanh lý	-	(10.003.601.529)	-	(349.071.628)	(10.352.673.157)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	157.111.229.899	289.277.083.558	34.695.331.296	119.380.541.972	600.464.186.725
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	1.571.799.136	112.424.222.064	3.915.081.189	17.136.906.765	135.048.009.154
Khấu hao:	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(44.008.607.930)	(163.279.451.194)	(14.521.561.125)	(49.181.844.740)	(270.991.464.989)
Khấu hao trong kỳ	(7.398.762.243)	(30.658.838.550)	(4.205.978.061)	(15.953.794.123)	(58.217.372.977)
Thanh lý	-	9.688.489.562	-	300.393.851	9.988.883.413
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	(51.407.370.173)	(184.249.800.182)	(18.727.539.186)	(64.835.245.012)	(319.219.954.553)
					-
Giá trị còn lại:	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	104.327.673.261	82.660.814.231	19.420.180.171	57.418.566.690	263.827.234.353
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	105.703.859.726	105.027.283.376	15.967.792.110	54.545.296.960	281.244.232.172

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 9)*.

7.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	*Quyền sử dụng đất lâu dài*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	542.687.586.739	136.932.296.266	679.619.883.005
Tăng trong kỳ	41.690.203	4.225.569.101	4.267.259.304
Giảm trong kỳ	-	*(96.000.000)*	(96.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	542.729.276.942	141.061.865.367	683.791.142.309
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		6.982.250.583	6.982.250.583
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	(19.576.762.884)	(19.576.762.884)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(13.937.494.064)	(13.937.494.064)
Giảm khấu hao trong kỳ	-	96.000.000	96.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(33.418.256.948)	(33.418.256.948)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	542.687.586.739	117.355.533.382	660.043.120.121
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	542.729.276.942	107.643.608.419	650.372.885.361

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phần mềm quản lý nhân sự	1.990.919.100	-
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Xây dựng cơ bản khác	4.875.180.653	2.319.631.184
TỔNG CỘNG	**33.003.867.003**	**28.457.398.434**

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
a.Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	1.713.498.336.265	2.455.084.531.792
Huy động vốn	122.076.727.800	152.118.090.430
Vay dài hạn đến hạn trả	3.700.000.000	3.700.000.000
TỔNG	**1.839.275.064.065**	**2.610.902.622.222**
b.Dài hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	-	3.700.000.000
TỔNG	**-**	**3.700.000.000**

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	**2.485.484.531.792**	**7.358.616.150.536**	**8.126.902.346.063**	**1.717.198.336.265**
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	92.799.546.320	280.828.894.723	301.291.056.397	72.337.384.646
Ngân hàng TMCP Công Thương	898.993.052.515	1.575.137.625.156	2.034.150.126.278	439.980.551.393
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	97.000.000.000	242.097.049.000	274.097.049.000	65.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	490.427.204.477	775.197.642.171	1.149.876.874.648	115.747.972.000
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	300.000.000.000	953.230.965.374	938.000.000.000	315.230.965.374
Ngân hàng TMCP Quân Đội	99.971.329.000	158.907.793.895	211.540.894.614	47.338.228.281
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	200.000.000.000	1.060.447.479.845	1.025.576.039.245	234.871.440.600
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	298.893.399.480	1.248.892.181.869	1.547.785.581.349	-
Ngân hàng HSBC	-	375.730.954.296	210.294.107.985	165.436.846.311
Ngân hàng PHƯƠNG ĐÔNG	-	62.312.992.680	62.312.992.680	-
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	7.400.000.000	-	3.700.000.000	3.700.000.000
CHINA CONTRUCTION BANK	-	262.100.000.000	217.300.000.000	44.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	295.383.613.627	150.977.623.867	144.405.989.760
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM		68.348.957.900	-	68.348.957.900
HUY ĐỘNG VỐN	**129.118.090.430**	**84.350.187.800**	**91.391.550.430**	**122.076.727.800**
TỔNG	**2.614.602.622.222**	**7.442.966.338.336**	**8.218.293.896.493**	**1.839.275.064.065**

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	**1.713.498.336.265**			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	72.337.384.646	Từ ngày 28 tháng 04 đến ngày 24 tháng 06 năm 2021	4,87%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	439.980.551.393	Từ ngày 02 tháng 05 đến ngày 17 tháng 06 năm 2021	5,70%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	65.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 04 đến ngày 03 tháng 05 năm 2021	5,00%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	115.747.972.000	Từ ngày 22 tháng 06 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021	5,20%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh,461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	315.230.965.374	Từ ngày 14 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021	5,76%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội	47.338.228.281	Từ ngày 30 tháng 03 đến 15 tháng 05 năm 2021	4,70%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	234.871.440.600	Từ ngày 17 tháng 02 đến ngày 01 tháng 02 năm 2021	5,90%	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	165.436.846.311	Ngày 18 tháng 06 năm 2021	4,60%	Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho
CHINA CONTRUCTION BANK CORPORATION	44.800.000.000	Từ ngày 19 tháng 05 đến ngày 27 tháng 05 năm 2021	5,50%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	144.405.989.760	Từ ngày 04 tháng 04 đến ngày 17 tháng 05 năm 2021	5,60%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	68.348.957.900	Từ ngày 13 tháng 01 đến ngày 20 tháng 01 năm 2021	6,20%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	122.076.727.800			Tín chấp
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	3.700.000.000			
VAY NGẮN HẠN	**1.839.275.064.065**			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3.700.000.000	Ngày 22 tháng 11 năm 2021	9,5%	Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ
TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ	*3.700.000.000*			
VAY DÀI HẠN	-			

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Forte Jewellery (HK)	126.662.589.601	154.975.866.651
Champion Pearl Co.,Ltd	282.584.126	1.840.815.251
Fineese Impex Ltd	185.106.975.192	264.376.245.789
Công Ty Hùng Kim Loan	6.916.628.900	5.443.890.500
Công Ty Quang Vinh Nguyễn	912.591.777	12.140.499.777
Công Ty TNHH Thành Thúy	-	6.096.921.500
Công Ty CP Không Gian Vàng	151.406.389	70.861.943
Công Ty TNHH Nhật Vy	2.101.349.600	-
Công Ty CP Kim Loại Qúy Sài Gòn Quốc Tế	662.820.000	-
Silvana Sa	2.867.870.639	1.826.132.190
Jowissa Uhren Ag	-	2.564.646.605
Metalor Technologies	-	13.389.566.135
Công Ty CMC	-	4.073.596.286
Công Ty Kim Khải Hoàn Vĩnh Long	-	4.380.957.000
Công Ty CP Netis Geme (Netis)	-	4.970.085.289
Công Ty TNHH Watch Me	-	2.023.139.926
Công Ty TNHH Tốp Tên	4.293.152.507	8.623.855.493
Công Ty TNHH ATOTECH Việt Nam	670.758.871	-
Công Ty TNHH XNK Lâm Trân	3.505.201.700	6.744.540.000
Công Ty TNHH Trí Linh	1.956.421.833	1.520.799.901
Công Ty TNHH Đông Dương	3.556.028.971	-
Các Khách Hàng Khác	142.174.726.123	195.745.764.959
TỔNG CỘNG	**481.821.106.229**	**690.808.185.195**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	115.408.625.815	115.408.625.815	-
Thuế GTGT được khấu trừ	6.306.692.920	24.577.694.569	20.214.110.532	10.670.276.957
Thuế XNK	26.565.240	9.128.029.499	9.154.594.739	-
Thuế khác	64.724.496	-	64.724.496	-
TỔNG	**6.397.982.656**	**149.114.349.883**	**144.842.055.582**	**10.670.276.957**
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	52.394.562.292	398.431.023.711	403.497.244.504	47.328.341.499
Thuế TNDN	128.390.517.466	279.519.694.280	253.231.591.220	154.678.620.526
Thuế TNCN	7.327.960.887	70.639.332.552	69.833.575.074	8.133.718.365
Thuế khác	4.569.630.533	4.842.533.208	4.850.371.732	4.561.792.009
TỔNG	**192.682.671.178**	**753.432.583.751**	**731.412.782.530**	**214.702.472.399**

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
a.Ngắn hạn		
_Các khoản trích theo lương	5.544.044.995	7.618.096.621
_Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành	21.039.066.145	20.528.793.837
_Quỹ Công đoàn	4.725.041.339	1.119.370.114
_Cổ tức phải trả	11.167.693.692	6.004.841.375
_DNTN Tuấn Ngân	2.658.136.013	7.691.453.469
_Công ty CP Sài Gòn Quốc Tế	1.842.997.131	5.270.036.804
_Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	394.918.034	-
_Phải trả khác	29.606.739.551	21.025.147.776
TỔNG	**76.978.636.900**	**69.257.739.996**
b.Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	526.168.000	476.006.000
TỔNG	**526.168.000**	**476.006.000**

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2019)	**1.670.029.820.000**	**925.397.862.458**	**(7.090.000)**	**265.087.556.918**	**884.565.278.528**	**3.745.073.427.904**
Tăng vốn điều lệ	582.906.030.000	42.676.250.000	-	-	(556.649.780.000)	68.932.500.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.193.924.957.243	1.193.924.957.243
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(345.136.073.800)	(345.136.073.800)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(2.094.000.000)	-	-	(2.094.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47.996.000.000	(131.431.000.000)	(83.435.000.000)
_Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*47.996.000.000*	*(47.996.000.000)*	-
_Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	*(47.996.000.000)*	*(47.996.000.000)*
_Trích quỹ hoạt động của HĐQT	-	-	-	-	*(35.439.000.000)*	*(35.439.000.000)*
Số dư cuối năm trước (31.12.2019)	**2.252.935.850.000**	**968.074.112.458**	**(2.101.090.000)**	**313.083.556.918**	**1.045.273.381.971**	**4.577.265.811.347**
Tăng vốn điều lệ (*)	23.187.770.000	23.187.770.000	-	-		46.375.540.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	1.069.310.105.261	1.069.310.105.261
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(360.262.591.600)	(360.262.591.600)
Cổ phiếu quỹ (***)	-	-	(1.283.000.000)	-	-	(1.283.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	59.696.000.000	(149.240.000.000)	(89.544.000.000)
_Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*59.696.000.000*	*(59.696.000.000)*	-
_Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	*(59.696.000.000)*	(59.696.000.000)
_Thưởng HĐQT và BĐH	-	-	-	-	*(29.848.000.000)*	(29.848.000.000)
Số dư cuối kỳ này (31.12.2020)	**2.276.123.620.000**	**991.261.882.458**	**(3.384.090.000)**	**372.779.556.918**	**1.605.080.895.632**	**5.241.861.865.008**

Ghi chú :

(*) Tăng vốn do phát hành ESOP2020

(**) Ngày 08 tháng 08 năm 2019, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt (8%/ mệnh giá)

(**) Ngày 16 tháng 04 năm 2020, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt (10%/ mệnh giá)

(**) Ngày 22 tháng 12 năm 2020, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền mặt (6%/ mệnh giá)

(***) PNJ thực hiện mua lại cổ phiếu thưởng của nhân viên nghỉ việc.

14. DOANH THU

14.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Q4 Năm 2020	*Q4 Năm 2019*
Doanh thu, trong đó	**5.903.043.165.174**	**5.374.046.800.939**
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	5.862.431.947.742	*5.333.945.555.010*
Doanh thu hàng hóa khác	24.949.701.611	*26.997.134.457*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.661.515.821	*13.104.111.472*
Hàng bán bị trả lại	60.091.419.311	52.704.540.031
Doanh thu thuần, trong đó	**5.842.951.745.863**	**5.321.342.260.908**
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	*5.802.348.129.886*	*5.281.241.014.979*
Doanh thu hàng hóa khác	*24.942.100.156*	*26.997.134.457*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*15.661.515.821*	*13.104.111.472*

14.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Q4 Năm 2020	*Q4 Năm 2019*
Lãi tiền gửi	72.053.239	*190.259.669*
Chênh lệch tỷ giá	1.368.337.093	*15.325.304.063*
Tổng	**1.440.390.332**	**15.515.563.732**

15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 Năm 2020	*Quý 4 Năm 2019*
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	4.642.871.232.532	4.275.547.327.688
Giá vốn hàng hóa khác	20.489.961.194	20.273.018.183
Giá vốn dịch vụ	2.208.670.042	2.950.807.519
Tổng	**4.665.569.863.768**	**4.298.771.153.390**

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2020	*Quý 4 Năm 2019*
Chi phí lãi vay	29.105.868.217	41.002.191.152
Chi phí tài chính khác	1.018.277.775	(1.451.492.648)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.670.515.448	16.490.612.593
Tổng	**31.794.661.440**	**56.041.311.097**

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ , BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Q4 Năm 2020	*Q4 Năm 2019*
Chi phí lương, trích theo lương	333.373.960.122	250.120.372.844
Chi phí vật liệu, bao bì	6.811.767.092	11.157.024.350
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.719.666.451	24.037.072.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.823.848.839	11.634.305.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.749.955.747	91.086.707.870
Chi phí bằng tiền khác	115.394.946.492	109.165.871.805
	612.874.144.743	**497.201.354.951**

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 4 Năm 2020	*Quý 4 Năm 2019*
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	**535.493.073.309**	**485.379.469.308**
Thu nhập tính thuế	**549.690.811.360**	**501.127.525.126**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	**109.938.162.272**	**100.225.505.025**

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Quý 4 Năm 2020	*Quý 4 Năm 2019*
Trong 1 năm tiếp theo	226.484.505.575	230.886.854.351
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	729.378.100.433	659.220.215.715
Sau 5 năm	355.325.894.098	394.804.455.963
Tổng	**1.311.188.500.106**	**1.284.911.526.029**

b) Ngoại tệ các loại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Đô la Mỹ (USD)	92.348	92.878
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	992	27.330
Đồng Euro (EUR)	3.699	5.901
Vàng miếng (chỉ)	12.500	7.580

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.
Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình. dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba . Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam.Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020

21. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2020

Doanh thu thuần Q4.2020 đạt 5.843 tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2019 :

- Doanh thu kênh lẻ Q4 (bao gồm trang sức và đồng hồ) tăng 22,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế cả năm, doanh thu kênh lẻ tăng trưởng 10,2% so với năm 2019.
- Cùng kỳ năm 2019, Doanh thu vàng miếng giảm 1,1% trong Q4 nhưng tăng trưởng 11% cả năm
- Doanh thu kênh sỉ Q4 giảm 14,7% do nhu cầu trang sức của thị trường phân khúc thấp vẫn chưa thật sự hồi phục sau dịch Covid 19. Lũy kế cả năm, doanh thu kênh sỉ giảm 23,2% so với năm 2019.

Lợi nhuận trước thuế trong Q4 đạt 535,5 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận gộp đạt 1.177 tỷ đồng, tăng 15,1% so với Q4.2019.
- Tổng chi phí hoạt động tăng 23,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế cả năm, mức tăng này đạt 4,8%. Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động vẫn duy trì ở mức tốt khi tỷ lệ chi phí hoạt động/ lợi nhuận gộp cả năm thấp hơn so với kế hoạch 2,3%.
- Chi phí lãi vay thực hiện 29,1 tỷ đồng trong Q4, giảm 29% so với cùng kỳ năm trước. Nợ vay tài trợ cho vốn lưu động đã được tối ưu tốt. Dư nợ vay bình quân giảm 23% so với cùng kỳ 2019.

Tổng kết hoạt động kinh doanh trong năm 2020

PNJG thực hiện doanh thu thuần 17.511 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2019, vượt kế hoạch 21%.

PNJG đạt lợi nhuận sau thuế 1.069 tỷ đồng, giảm 10,4% so với năm 2019, vượt kế hoạch 28,5%.

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020